

Bản án số: 76/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 16-5-2023

V/v trA chấp Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨNG LIÊM – TỈNH VĨNH LONG**

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Mẫn.
Các Hội thẩm nhân dân:
 1. Ông **Huỳnh Văn Hồng.**
 2. Ông **Võ Văn Chính.**

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Ngô Thị Quyên** - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà **Lữ Ngọc Minh Châu** - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2023/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2023, về trA chấp “Hôn nhân và gia đình” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109/2023/QĐXX-ST ngày 24 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: A **Nguyễn Đức A** – sinh ngày: 21/5/1992 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Vĩnh Phú, xã Vĩnh Hội Đông, huyện A Phú, tỉnh A GiAg.

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị Tuyết M** - sinh năm: 1993 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp A Phước, xã Trung A, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn A **Nguyễn Đức A** có đơn xin vắng mặt nhưng tại đơn khởi kiện ngày 09/01/2023 A **Nguyễn Đức A** trình bày:

- Về hôn nhân: A và chị **Nguyễn Thị Tuyết M** do quen biết rồi tiến tới hôn nhân có tổ chức lễ cưới vào năm 2020, có đăng ký kết hôn tại Ủy bA nhân dân xã Trung A, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Sau ngày cưới A sống chung gia đình cha mẹ ruột của A còn chị M sống chung gia đình cha mẹ ruột của chị M. Thời giA vợ chồng chung sống hạnh phúc được 01 năm đến đầu năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, vợ chồng bất đồng quA điểm sống, vợ chồng thường hay cự cãi, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. A và chị M đã không còn sống chung với nhau từ tháng 3 năm 2021 cho đến nay. Nay A nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên A **Đức A** yêu cầu ly hôn với chị M.

- Về con chung: Có một con chung tên Nguyễn Đức A, sinh ngày 15/5/2021. Hiện nay cháu A đang sống chung với chị M. Sau khi ly hôn A Đức A đồng ý giao cháu A cho chị M chăm sóc, nuôi dưỡng. A tự nguyện cấp dưỡng cho cháu A mỗi tháng là 2.000.000đ cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: A Đức A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung phải thu, phải trả của vợ chồng: A Đức A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị M đã được Tòa án tiến hành niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng cho chị M nhưng chị M không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và các phiên tòa xét xử vụ án. Xét việc vắng mặt của chị M không gây trở ngại cho việc xét xử nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị M.

Qua điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và nội dung vụ án:

Trình tự tố tụng: thụ lý vụ án, thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, giải quyết vụ án đã được Tòa án tiến hành đúng theo quy định của pháp luật. Thời hạn chuẩn bị xét xử đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Trình tự tố tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng theo quy định của pháp luật.

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 9, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a, khoản 5 Điều 27, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của A Nguyễn Đức A.

Về hôn nhân: Cho A Nguyễn Đức A được ly hôn với chị Nguyễn Thị Tuyết M.

Về con chung: A Nguyễn Đức A và chị Nguyễn Thị Tuyết M có một con chung tên Nguyễn Đức A, sinh ngày 15/5/2021. Giao cháu Nguyễn Đức A cho chị Nguyễn Thị Tuyết M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Buộc A Đức A có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu A mỗi tháng là 2.000.000đ cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: A Nguyễn Đức A không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị Nguyễn Thị Tuyết M vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung phải thu, phải trả: A Nguyễn Đức A không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị Nguyễn Thị Tuyết M vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: A Nguyễn Đức A phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí về cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

A Đức A có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long giải quyết việc hôn nhân và gia đình giữa A Đức A và bị đơn chị M, chị M có nơi cư trú tại ấp A Phước, xã Trung A, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

Nguyên đơn A Đức A có đơn xin vắng mặt không tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và các phiên tòa sơ thẩm nên căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn A Đức A. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn chị M vắng mặt, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng cho chị M nhưng chị M cũng không đến Tòa án nên căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị M.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quA hệ hôn nhân: A Đức A và chị M do quen biết rồi tiến tới hôn nhân có tổ chức lễ cưới vào năm 2020 và có đăng ký kết hôn tại Ủy bA nhân dân xã Trung A, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 10/8/2020 nên quA hệ hôn nhân giữa A Đức A và chị M là quA hệ hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống theo A Đức A trình bày thì thời giA vợ chồng sống hạnh phúc được 01 năm đến đầu năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, vợ chồng bất đồng quA điểm sống, vợ chồng thường hay cự cãi, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. A Đức A và chị M không còn chung sống với nhau từ tháng 3 năm 2021 cho đến nay. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa A Đức A và chị M đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. A Đức A yêu cầu ly hôn với chị M, chị M vắng mặt nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của A Đức A.

Về con chung: Có một con chung tên Nguyễn Đức A, sinh ngày 15/5/2021. Hiện nay cháu A đAg sống chung với chị M. Sau khi ly hôn A Đức A đồng ý giao cháu A cho chị M chăm sóc, nuôi dưỡng. A Đức A tự nguyện cấp dưỡng cho cháu A mỗi tháng là 2.000.000đ. Hội đồng xét xử xét thấy từ khi A Đức A và chị M không còn chung sống với nhau cho đến nay thì cháu A sống chung với chị M, chị M vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của A Đức A nên giao cháu A cho chị M chăm sóc, nuôi dưỡng. Buộc A Đức A có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu A mỗi tháng là 2.000.000đ cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: A Đức A không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị M vắng mặt nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung phải thu, phải trả: A Đức A không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị M vắng mặt nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: A Đức A phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí về cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 9, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a, khoản 5 Điều 27, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy bA thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của A Nguyễn Đức A.

Về hôn nhân: Cho A Nguyễn Đức A được ly hôn với chị Nguyễn Thị Tuyết M.

Về con chung: A Nguyễn Đức A và chị Nguyễn Thị Tuyết M có một con chung tên Nguyễn Đức A, sinh ngày 15/5/2021. Giao cháu Nguyễn Đức A cho chị Nguyễn Thị Tuyết M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Buộc A Nguyễn Đức A có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Đức A mỗi tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng) cho đến khi cháu Nguyễn Đức A đủ 18 tuổi. Thời giA cấp dưỡng từ ngày 16/5/2023. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Về tài sản chung: A Nguyễn Đức A không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị Nguyễn Thị Tuyết M vắng mặt nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung phải thu, phải trả: A Nguyễn Đức A không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị Nguyễn Thị Tuyết M vắng mặt nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc A Nguyễn Đức A phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí về cấp dưỡng nuôi con. Số tiền trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà A

Nguyễn Đức A đã nộp theo biên lai thu số N⁰0009110, ngày 08/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm. Buộc A Nguyễn Đức A phải nộp tiếp số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận :

- TAD tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Vũng Liêm;
- Chi cục THADS huyện Vũng Liêm;
- UBND xã Trung A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Thị Kim Mẫn